

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà Nội - Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	30 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Võ Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Hợp	Ủy viên
	Ông Ngô Quang Toàn	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Cảnh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc
	Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Cảnh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Số: 151/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: Các **Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017*

Lê Thị Thanh Vân**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.355.299.508	67.346.597.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.324.491.761	8.702.462.266
1. Tiền	111		17.324.491.761	8.702.462.266
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.452.784.995	19.957.431.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	19.321.331.081	16.877.658.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.266.584.149	2.470.076.954
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.221.733.014	2.132.778.361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.356.863.249)	(1.555.085.693)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	32.003.320
IV. Hàng tồn kho	140		41.578.022.752	38.475.443.205
1. Hàng tồn kho	141	5.5	44.922.535.900	42.392.783.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.5	(3.344.513.148)	(3.917.340.133)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	211.260.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	211.260.935
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.756.346.149	30.678.793.281
II. Tài sản cố định	220		24.814.204.287	22.305.070.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	13.292.384.731	10.736.288.074
- Nguyên giá	222		32.714.684.020	28.504.100.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.422.299.289)	(17.767.811.983)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	11.521.819.556	11.568.782.444
- Nguyên giá	228		12.035.981.088	12.035.981.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(514.161.532)	(467.198.644)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	3.780.804.306	4.141.405.914
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.551.038.172)	(3.190.436.564)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.137.719.920	4.176.189.024
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.137.719.920	4.176.189.024
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.617.636	56.127.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	23.617.636	56.127.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		121.111.645.657	98.025.391.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		75.214.230.360	58.990.483.438
I. Nợ ngắn hạn	310		73.074.014.360	57.708.953.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	36.112.585.522	20.547.855.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.168.186.521	8.402.683.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.302.953.198	542.070.204
4. Phải trả người lao động	314		6.733.614.196	6.152.586.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.108.824.317	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.648.684.990	6.734.611.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	5.034.630.755	14.469.731.837
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		964.534.861	859.413.222
II. Nợ dài hạn	330		2.140.216.000	1.281.530.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	481.530.000	481.530.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.658.686.000	800.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.897.415.297	39.034.907.771
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	45.897.415.297	39.034.907.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.246.000.000	24.246.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.246.000.000	24.246.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.773.316.786	2.776.316.786
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.522.879.165	6.657.371.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		515.080.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.007.799.165	6.657.371.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.111.645.657	98.025.391.209
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh



Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	474.516.031.389	427.058.759.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	65.921.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		474.516.031.389	426.992.837.908
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	392.134.093.437	366.201.817.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		82.381.937.952	60.791.020.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	977.452.231	218.124.642
7. Chi phí tài chính	22	5.20	4.625.131.253	3.000.141.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.627.363.910	1.426.487.506
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	64.683.056.853	49.022.710.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.051.202.077	8.986.292.459
11. Thu nhập khác	31	5.23	65.159.964	29.146.133
12. Chi phí khác	32	5.23	114.113.085	256.500.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(48.953.121)	(227.354.460)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		14.002.248.956	8.758.937.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.800.449.791	1.926.966.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.201.799.165	6.831.971.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	4.620	2.308

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.002.248.956	8.758.937.999
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.322.547.838	1.913.526.020
- Các khoản dự phòng	03	(771.049.429)	35.419.131
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	43.584.575	(39.996.787)
- Chi phí lãi vay	06	1.627.363.910	1.426.487.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.224.695.850	12.094.373.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.085.870.094)	3.440.302.147
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.529.752.562)	(16.035.890.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	24.860.299.461	22.351.085.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.510.189	86.425.480
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.627.363.910)	(1.426.487.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.391.917.887)	(2.044.660.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.130.650.000)	(809.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.351.951.047	17.655.908.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.546.536.396)	(2.706.264.888)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.340.926	49.195.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.476.195.470)	(2.657.069.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	130.526.218.900	80.715.803.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.961.319.982)	(89.653.329.063)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.818.625.000)	(2.937.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.253.726.082)	(11.875.426.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.622.029.495	3.123.412.947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.702.462.266	5.579.049.319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.324.491.761	8.702.462.266

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc





Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ: 24.246.000.000 đồng. Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.224.000	12.240.000.000	50,48%
Các cổ đông khác	1.200.600	12.006.000.000	49,52%
Cộng	2.424.600	24.246.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm: 157 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Văn phòng Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

10
TY
H
D
A
T
N
N

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.319.621.500	130.528.000
Tiền gửi ngân hàng	15.004.870.261	8.571.934.266
Tổng	17.324.491.761	8.702.462.266

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	19.321.331.081	16.877.658.580
- Công ty CP xây lắp I Petrolimex	-	2.025.725.000
- Công ty xăng dầu B12	-	1.940.290.000
- Công ty xăng dầu Bắc Thái	-	1.399.301.200
- Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	-	1.551.000.000
- Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.179.519.000	828.597.000
- Công ty xăng dầu Quảng Trị	571.560.000	568.700.000
- Công ty Petrolimex Lào	2.341.106.145	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	15.229.145.936	8.564.045.380
Tổng	19.321.331.081	16.877.658.580

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.221.733.014	236.903.517	2.132.778.361	236.903.517
- Ký cược, ký quỹ	256.254.000	-	36.478.000	-
- Phải thu khác	2.743.773.833	236.903.517	913.775.307	236.903.517
+ Nguyễn Xuân Tuấn	236.903.517	236.903.517	236.903.517	236.903.517
+ Đỗ Minh Hải	782.402.744	-	104.118.516	-
+ Nguyễn Anh Dũng	405.382.899	-	-	-
+ Nguyễn Bình Khuê	556.740.659	-	-	-
+ Các đối tượng khác	762.344.014	-	572.753.274	-
- Tạm ứng	1.221.705.181	-	1.182.525.054	-
Tổng	4.221.733.014	236.903.517	2.132.778.361	236.903.517

5.4 Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.356.863.249	-	1.555.085.693	198.222.444
<u>Trong đó:</u>				
			Quá hạn trên 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát			-	334.714.732
Công ty CP đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam			-	149.940.000
Công ty CP Đại Tín			-	37.290.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng			-	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú			-	191.400.000
Nguyễn Xuân Tuấn			-	236.903.517
Tổng			-	1.356.863.249

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.457.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.679.200.343	2.448.963.315	27.601.142.245	2.606.723.881
Công cụ, dụng cụ	41.530.000	-	41.530.000	-
Chi phí SX KDDD	2.138.942.488	-	6.137.073.816	-
Thành phẩm	3.163.515.614	-	2.068.414.872	-
Hàng hóa	5.442.347.455	895.549.833	6.544.622.405	1.310.616.252
Tổng	44.922.535.900	3.344.513.148	42.392.783.338	3.917.340.133

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	20.342.206.378	2.459.935.428	5.293.692.407	408.265.844	28.504.100.057
Tăng trong năm	2.329.357.861	915.536.730	1.173.610.909	166.500.000	4.585.005.500
Mua trong năm	-	915.536.730	1.173.610.909	166.500.000	2.255.647.639
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.329.357.861	-	-	-	2.329.357.861
Giảm trong năm	374.421.537	-	-	-	374.421.537
Thanh lý, nhượng bán	374.421.537	-	-	-	374.421.537
Số dư tại 31/12/2016	22.297.142.702	3.375.472.158	6.467.303.316	574.765.844	32.714.684.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	10.826.446.024	2.213.887.767	4.541.045.696	186.432.496	17.767.811.983
Tăng trong năm	1.312.713.742	145.269.798	369.323.356	87.676.446	1.914.983.342
Khấu hao trong năm	1.312.713.742	145.269.798	369.323.356	87.676.446	1.914.983.342
Giảm trong năm	260.496.036	-	-	-	260.496.036
Thanh lý, nhượng bán	260.496.036	-	-	-	260.496.036
Số dư tại 31/12/2016	11.878.663.730	2.359.157.565	4.910.369.052	274.108.942	19.422.299.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	9.515.760.354	246.047.661	752.646.711	221.833.348	10.736.288.074
Tại 31/12/2016	10.418.478.972	1.016.314.593	1.556.934.264	300.656.902	13.292.384.731

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.591.438.268 đồng.



5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	11.638.127.488	132.716.000	265.137.600	12.035.981.088
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	11.638.127.488	132.716.000	265.137.600	12.035.981.088

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2016	164.744.676	92.901.186	209.552.782	467.198.644
Tăng trong năm	7.162.812	26.543.196	13.256.880	46.962.888
Khấu hao trong năm	7.162.812	26.543.196	13.256.880	46.962.888
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	171.907.488	119.444.382	222.809.662	514.161.532

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2016	11.473.382.812	39.814.814	55.584.818	11.568.782.444
Tại 31/12/2016	11.466.220.000	13.271.618	42.327.938	11.521.819.556

5.8 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	3.190.436.564	360.601.608	-	3.551.038.172
- Nhà	2.764.162.564	360.601.608	-	3.124.764.172
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	4.141.405.914	-	360.601.608	3.780.804.306
- Nhà	4.141.405.914	-	360.601.608	3.780.804.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Mua sắm	1.989.779.877	1.989.938.072
- CP mua đất tại khu T30 xã Bình Hưng TP. Hồ Chí Minh	1.790.624.735	1.790.624.735
- Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	24.155.142
- Máy hiện sóng số hiệu Tektronix MD 03044	-	117.000.000
- Cột bơm PECOS cao -1111-380V trang bị cho CH SĐồng	-	58.158.195
- CP cài đặt và nâng cấp phần mềm EFFECT	175.000.000	-
Xây dựng cơ bản	2.147.940.043	2.186.250.952
- Công trình Trụ sở, đất CN TPHCM	228.626.568	165.953.455
- Công trình nhà kho K6 - Sài Đồng	-	832.992.951
- Công trình nhà kho K1 - Sài Đồng	-	660.266.364
- Công trình nhà giới thiệu sản phẩm Sài Đồng	-	488.720.000
- Công trình cải tạo cửa hàng XD Ngọc Khánh	-	38.318.182
- Chi phí chế tạo máy xúc rửa bồn bể xăng dầu	42.931.818	-
- Công trình cải tạo CHXD Sài Đồng - tư vấn thiết kế	49.915.293	-
- Giá trị cải tạo CHXD số 4 Sài Đồng	1.826.466.364	-
Tổng	4.137.719.920	4.176.189.024

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	23.617.636	56.127.825
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	23.617.636	56.127.825
Tổng	23.617.636	56.127.825

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36.112.585.522	36.112.585.522	20.547.855.983	20.547.855.983
- Nomura Trading Company., Ltd	20.687.426.786	20.687.426.786	14.427.701.213	14.427.701.213
- Cty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	2.643.989.178	2.643.989.178	1.800.154.216	1.800.154.216
- Các đối tượng khác	12.781.169.558	12.781.169.558	4.320.000.554	4.320.000.554
Tổng	36.112.585.522	36.112.585.522	20.547.855.983	20.547.855.983

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp	542.070.204	28.429.797.372	26.668.914.378	2.302.953.198
Thuế giá trị gia tăng	-	6.648.230.859	5.365.345.665	1.282.885.194
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.112.563.249	12.112.563.249	-
Thuế XNK	-	3.775.595.055	3.775.595.055	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.424.279	2.800.449.791	2.391.917.887	725.956.183
Thuế thu nhập cá nhân	224.645.925	618.603.052	549.137.156	294.111.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.463.355.366	2.463.355.366	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phải thu	211.260.935	211.260.935	-	-
Thuế giá trị gia tăng	211.260.935	211.260.935	-	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	4.818.824.317	-
Trích trước chi phí phải nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới	2.290.000.000	-
Tổng	7.108.824.317	-

5.14 Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	5.648.684.990	6.734.611.704
Kinh phí công đoàn	78.010.381	46.038.396
Bảo hiểm xã hội	1.326.000	2.713.622
Bảo hiểm y tế	229.500	2.417.614
Bảo hiểm thất nghiệp	102.000	1.248.793
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	591.324.000	500.420.000
Phải trả, phải nộp khác	4.977.693.109	6.181.773.279
Dài hạn	481.530.000	481.530.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	481.530.000	481.530.000
Tổng	6.130.214.990	7.216.141.704

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		1/1/2016	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	5.034.630.755	5.034.630.755	130.526.218.900	139.961.319.982	14.469.731.837	14.469.731.837
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	5.034.630.755	5.034.630.755	57.509.518.983	52.474.888.228	-	-
- Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	-	-	38.828.575.390	39.511.575.390	683.000.000	683.000.000
Vay dài hạn						
	-	-	34.188.124.527	47.974.856.364	13.786.731.837	13.786.731.837
Tổng	5.034.630.755	5.034.630.755	130.526.218.900	139.961.319.982	14.469.731.837	14.469.731.837

Trong đó:

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN.DN.177.210716 ngày 09/08/2016, hạn mức 80 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không quá 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh không quá 20 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, đến ngày 09/08/2017. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức VHN 150758 ngày 03/4/2015, hạn mức 3.000.000 USD. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 82138.16.086.45664.DT năm 2016, trong đó hạn mức cho vay không quá 60 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	2.276.316.786	4.103.069.044	35.980.605.176
Tăng trong năm	-	-	-	500.000.000	6.831.971.639	7.331.971.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Lãi	-	-	-	-	6.831.971.639	6.831.971.639
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.277.669.044	4.277.669.044
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.678.469.044	1.678.469.044
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.424.600.000	2.424.600.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	174.600.000	174.600.000
Số dư tại 31/12/2015	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	2.776.316.786	6.657.371.639	39.034.907.771
Số dư tại 01/01/2016	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	2.776.316.786	6.657.371.639	39.034.907.771
Tăng trong năm	-	-	-	1.997.000.000	11.201.799.165	13.198.799.165
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.997.000.000	-	1.997.000.000
Lãi	-	-	-	-	11.201.799.165	11.201.799.165
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.336.291.639	6.336.291.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.232.771.639	3.232.771.639
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.909.520.000	2.909.520.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	194.000.000	194.000.000
Số dư tại 31/12/2016	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	11.522.879.165	45.897.415.297

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.240.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.006.000.000	12.006.000.000
Tổng	24.246.000.000	24.246.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	24.246.000.000	24.246.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	24.246.000.000	24.246.000.000
Chia cổ tức	2.909.520.000	2.424.600.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.424.600	2.424.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.424.600	2.424.600
Cổ phiếu phổ thông	2.424.600	2.424.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.424.600	2.424.600
Cổ phiếu phổ thông	2.424.600	2.424.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	439.909.454.740	391.903.689.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.606.576.649	35.155.070.108
Tổng	474.516.031.389	427.058.759.902
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	65.921.994
Tổng	-	65.921.994

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	361.319.572.720	333.265.046.586
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.814.520.717	32.936.771.192
Tổng	392.134.093.437	366.201.817.778

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.340.926	49.195.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	907.111.305	168.929.262
Tổng	977.452.231	218.124.642

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.627.363.910	1.426.487.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.997.767.343	1.573.654.445
Tổng	4.625.131.253	3.000.141.951

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.553.622.967	17.500.386.949
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.533.322.152	2.148.842.271
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	944.910.808	1.549.377.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.235.183.580	1.001.183.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.817.614.416	5.852.813.728
Chi phí bằng tiền khác	29.598.402.930	20.970.106.368
Tổng	64.683.056.853	49.022.710.362

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.003.279.674	20.557.485.751
Chi phí nhân công	24.778.215.300	23.596.591.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.322.547.838	1.913.526.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.770.353.393	7.461.013.755
Chi phí khác bằng tiền	33.800.490.922	28.656.768.440
Tổng	95.674.887.127	82.185.385.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	65.159.964	29.146.133
Tổng	65.159.964	29.146.133
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	113.925.501	9.198.593
Chi phí khác	187.584	247.302.000
Tổng	114.113.085	256.500.593
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(48.953.121)	(227.354.460)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.800.449.791	1.926.966.360
Tổng	2.800.449.791	1.926.966.360

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.201.799.165	6.831.971.639
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	-	1.235.771.639
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.201.799.165	5.596.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.424.600	2.424.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.620	2.308

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 do khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2015. Năm 2016, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2016 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.



6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	1.991.961.000	1.721.043.000
Tổng	1.991.961.000	1.721.043.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.324.491.761	8.702.462.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.186.200.846	17.455.351.248
Tổng	39.510.692.607	26.157.813.514
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.034.630.755	14.469.731.837
Phải trả người bán và phải trả khác	42.242.800.512	27.763.997.687
Chi phí phải trả	7.108.824.317	-
Tổng	54.386.255.584	42.233.729.524

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại tệ	Công nợ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Yên Nhật (JPY)	85.816.300	75.260.250

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Các khoản vay	5.034.630.755	-	5.034.630.755
Phải trả người bán và phải trả khác	41.761.270.512	481.530.000	42.242.800.512
Chi phí phải trả	7.108.824.317	-	7.108.824.317
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	14.469.731.837	-	14.469.731.837
Phải trả người bán và phải trả khác	27.282.467.687	481.530.000	27.763.997.687
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.324.491.761	-	17.324.491.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.186.200.846	-	22.186.200.846
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.702.462.266	-	8.702.462.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.455.351.248	-	17.455.351.248

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được kiểm toán. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh đã được trình bày lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2015. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	(sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.308	2.254	54

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2016

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn)					Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp					
			gas, bếp, phụ kiện)		Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp			
			Dthu thuần	Phí xăng dầu									
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6				
1	1100	Công ty xăng dầu Hà Giang					454 780 000	417 481 851	37 298 149				
2	1200	Công ty xăng dầu Cao Bằng					647 425 000	505 744 588	141 680 412				
3	1300	Công ty xăng dầu Lai châu					1 549 432 000	1 140 010 938	409 421 062				
4	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai					1 113 260 000	859 833 965	253 426 035				
5	1500	Công ty xăng dầu Điện Biên					810 680 000	665 272 713	145 407 287				
6	1600	Công ty xăng dầu Tuyên Quang					1 209 032 000	921 469 336	287 562 664				
7	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái					3 527 921 071	3 171 585 818	356 335 253				
8	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái					3 317 172 000	2 552 904 461	764 267 539				
9	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn					238 200 000	174 772 708	63 427 292				
10	1900	Công ty xăng dầu Hà Bắc					1 560 240 000	1 207 155 150	353 084 850				
11	1920	Chi nhánh Lạng Sơn					119 550 000	74 964 296	44 585 704				
12	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ					6 664 455 000	5 034 909 602	1 629 545 398				
13	2100	Công ty xăng dầu KV1					9 396 290 000	7 341 907 154	2 054 382 846				
14	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					344 080 000	224 064 982	120 015 018				
15	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc					1 599 943 000	1 175 216 856	424 726 144				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

16	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh							1 290 980 000	935 759 485	355 220 515
17	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang							336 410 000	294 646 343	41 763 657
18	2200	Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình							1 789 570 000	1 281 462 817	508 107 183
19	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình							865 060 000	599 280 466	265 779 534
20	2230	Chi nhánh XD Sơn La							1 168 940 000	946 264 945	222 675 055
21	2240	Xí nghiệp XD K133							1 608 800 000	1 249 467 060	359 332 940
22	2300	Công ty xăng dầu KVIII							3 391 299 000	2 538 702 150	852 596 850
23	2400	Công ty xăng dầu Thái Bình							206 100 000	150 137 680	55 962 320
24	2500	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh							2 231 556 000	1 743 522 590	488 033 410
25	2520	Chi nhánh XD Hà Nam							24 000 000	22 500 000	1 500 000
26	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình							722 328 000	553 701 804	168 626 196
27	2600	Công ty xăng dầu B12							5 505 585 600	3 869 240 128	1 636 345 472
28	2630	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh							137 242 000	90 552 779	46 689 221
29	2650	Xí nghiệp xăng dầu K131							18 380 000	7 784 418	10 595 582
30	2660	Xí nghiệp kho vận XD K132							48 800 000	43 997 000	4 803 000
31	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương							21 840 000	14 994 840	6 845 160
32	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên							213 000 000	148 027 548	64 972 452
33	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa							4 548 400 000	3 499 367 794	1 049 032 206
34	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An							6 244 160 000	4 775 966 315	1 468 193 685
35	2900	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh							1 758 944 000	1 299 048 276	459 895 724
36	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình							1 479 272 000	1 129 875 582	349 396 418
37	4200	Công ty xăng dầu Quảng Trị							1 817 700 000	1 352 183 895	465 516 105
38	4300	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế							1 137 500 000	856 231 930	281 268 070
39	4500	Công ty xăng dầu KV5							594 200 000	450 750 834	143 449 166
40	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam							1 475 460 000	1 000 445 073	475 014 927
41	4600	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên							8 310 840 000	6 411 841 566	1 898 998 434
42	4620	Chi nhánh XD Kon Tum							2 021 889 600	1 540 178 942	481 710 658
43	4700	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi							2 576 560 000	1 978 572 665	597 987 335

CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

44	4800	Công ty xăng dầu Bình Định						1 307 440 000	982 246 960	325 193 040
45	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên						4 793 778 000	3 628 609 296	1 165 168 704
46	4920	Chi nhánh XD Đăk Nông						667 270 000	533 000 041	134 269 959
47	5000	Công ty xăng dầu Phú Khánh						3 632 417 640	2 968 403 307	664 014 333
48	5020	Chi nhánh XD Phú Yên						988 906 266	941 002 953	47 903 313
49	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận						390 000 000	398 838 048	- 8 838 048
50	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng						3 698 670 909	3 276 969 277	421 701 632
51	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh						973 402 500	846 646 000	126 756 500
52	6300	Công ty xăng dầu Sông Bé						293 350 000	272 608 000	20 742 000
53	6400	Công ty xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu						4 044 096 771	3 600 941 267	443 155 504
54	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận						996 077 500	870 754 500	125 323 000
55	6500	Công ty xăng dầu Đồng Nai						848 631 000	761 890 818	86 740 182
56	6600	Công ty xăng dầu KVII – TNHH MTV						2 569 100 000	2 063 164 000	505 936 000
57	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						4 296 000 000	3 548 420 000	747 580 000
58	6640	Xí nghiệp DVXL&TM Sài Gòn						315 213 000	278 484 000	36 729 000
59	6700	Công ty xăng dầu Long An						8 241 513 273	7 764 152 645	477 360 628
60	6800	Công ty xăng dầu Tiền Giang						2 005 995 000	1 846 327 060	159 667 940
61	6900	Công ty xăng dầu Đồng Tháp						1 543 887 825	1 423 661 673	120 226 152
62	7000	Công ty xăng dầu An Giang						1 592 200 000	1 464 046 400	128 153 600
63	7100	Công ty xăng dầu Vĩnh Long						3 389 150 324	3 052 201 136	336 949 188
64	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre						3 575 793 727	3 410 443 442	165 350 285
65	7300	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ						4 714 415 000	4 331 732 287	382 682 713
66	7320	Chi nhánh XD Hậu Giang						22 970 000	19 157 500	3 812 500
67	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng						57 450 000	40 942 500	16 507 500
68	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu						274 930 000	248 677 000	26 253 000
69	7400	Công ty xăng dầu Trà Vinh						4 651 623 691	4 395 337 568	256 286 123
70	7500	Công ty xăng dầu Cà Mau						2 538 005 000	2 303 369 068	234 635 932
71	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam						295 000 000	285 000 000	10 000 000

1/1 2016 - 4/9/16

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

72	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội	1 968 890 000	1 263 556 089	705 333 911
73	Z00102	CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại			
74	Z002	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	11 304 000	10 707 000	597 000
75	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	15 176 000	14 173 000	1 003 000
76	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	573 360 000	443 622 839	129 737 161
77	Z00601	CN Cty PTS Hà Tây tại Hà Nội	66 681 818	53 690 000	12 991 818
78	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	13 760 000	11 005 003	2 754 997
79	Z011	Cty CP Cơ khí Xăng dầu	17 250 000	13 035 530	4 214 470
80	Z01301	Xí nghiệp dịch vụ kỹ thuật xây lắp và thương	48 846 000	43 468 000	5 378 000
81	Z01302	CN Phía Nam - Cty CP tư vấn xây dựng	4 790 000	4 548 000	242 000
82	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	9 700 000	8 600 000	1 100 000
83	Z016	Cty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	3 038 010 000	2 859 735 165	178 274 835
84	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex	2 380 000	1 174 229	1 205 771
85	Z019	TCty Gas Petrolimex-CTCP	7 529 330 000	6 015 547 467	1 513 782 533
86	Z02302	CN Cty CP Nhiên liệu bay tại Đà Nẵng	920 252 576	901 820 789	18 431 787
87	Z02304	CN Cty CP Nhiên liệu bay tại Cam Ranh	860 000	589 560	270 440
88	Z042	CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	1 720 000	1 179 120	540 880
89	Z04412	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	4 913 640 815	3 995 896 391	917 744 424
		Tổng cộng	165 953 714 906	135 453 674 271	30 500 040 635

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017
Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SƠ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : Năm 2016

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Cổ tức, lợi	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1200	Công ty xăng dầu Cao Bằng	37 140 000				
2	1300	Công ty xăng dầu Lai châu	70 763 000				
3	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai	500 000				
4	1600	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	65 860 000				
5	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái	30 299 518				
6	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái	24 000 000				
7	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn	200 000				
8	1900	Công ty xăng dầu Hà Bắc	25 640 000				
9	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	24 060 000				
10	2100	Công ty xăng dầu KV1	52 100 000				
11	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	247 820 000				
12	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	1 000 000				
13	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	111 993 000				
14	2200	Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	10 600 000				
15	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình	86 230 000				
16	2230	Chi nhánh XD Sơn La	20 250 000				
17	2300	Công ty xăng dầu KVIII	314 100 000				
18	2400	Công ty xăng dầu Thái Bình	200 000				

ĐVT: Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU ĐẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

19	2500	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	42 620 000		
20	2520	Chi nhánh XD Hà Nam	200 000		
21	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	4 900 000		
22	2600	Công ty xăng dầu B12	75 000 000		
23	2630	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	145 830 000		
24	2650	Xí nghiệp xăng dầu K131	1 700 000		
25	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	400 000		
26	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	227 780 000		
27	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa	3 050 000		
28	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An	65 200 000		
29	2900	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	7 000 000		
30	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1 500 000		
31	4200	Công ty xăng dầu Quảng Trị	2 100 000		
32	4300	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	16 500 000		
33	4500	Công ty xăng dầu KV5	200 000		
34	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam	8 100 000		
35	4600	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	46 200 000		
36	4620	Chi nhánh XD Kon Tum	60 132 000		
37	4700	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	2 100 000		
38	4800	Công ty xăng dầu Bình Định	4 060 000		
39	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	267 800 000		
40	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông	39 350 000		
41	5000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	807 020 000		
42	5020	Chi nhánh XD Phú Yên	991 570 000		
43	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận	133 500 000		
44	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng	40 300 000		
45	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	389 285 970		
46	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà nội	3 840 000		



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

47	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	800 000			
48	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	500 000			
49	Z01926	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	398 148 805			
50	Z02002	Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	264 000 000			
		Cộng	5 173 442 293			

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017
Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2016

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	10 176 091 963					
1	1300	Công ty xăng dầu Lai châu	4 730 000					
2	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái	8 140 800					
3	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	1 179 519 000					
4	2100	Công ty xăng dầu KV1	3 000 000					
5	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	53 130 000					
6	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	26 400 000					
7	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	324 599 000					
8	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	616 660 000					
9	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình	562 100 000					
10	4200	Công ty xăng dầu Quảng Trị	571 560 000					
11	4700	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	45 977 000					
12	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	469 293 000					
13	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng	243 503 000					
14	6300	Công ty xăng dầu Sông Bé	46 200 000					
15	6400	Công ty xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu	734 580 000					
16	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận	984 500					
17	6600	Công ty xăng dầu KVII – TNHH MTV	907 610 000					
18	6900	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	24 364 000					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2016

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	2 825 507 812	4 068 189 113				
1	1500	Công ty xăng dầu Điện Biên		164 000 000				
2	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái		1 950 145 113				
3	2100	Công ty xăng dầu KV1	2 643 989 178					
4	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An		14 520 000				
5	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh		533 128 000				
6	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	27 310 866	1 116 900 000				
7	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	154 207 768					
8	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex		289 496 000				
		PHẦN II : DÀI HẠN						

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2016

Mẫu Số : 03/HN-CTC

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác	ĐVT: Đồng
A	B	C	I	2	3	4	
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	899 399 835	644 750 717		16 608 634	
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	203 248 940 780	1 292 523 518			
1	2100	Công ty xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	203 248 940 780				
2	Z014	Tổng Cty hoá dầu Petrolimex - Cty CP		1 292 523 518			
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	195 365 272 080	1 532 641 728		16 608 634	
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	8 783 068 535	404 632 507			

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017



Hoàng Văn Cảnh

